

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 07/03/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	369	363	7.44	2,929	2,215	921	0.2	13.89	0.54	OK	
2	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	74	279	9.40	2,162	394	1,214	0.5	11.56	0.81	OK	
3	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,035.0	586	2,827	13.80	14,284	2,056	2,732	-	16.25	0.85	OK	
4	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	205	256	20.30	2,057	86	2,524	(2.1)	17.34	1.17	OK	
5	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	16,790	15,625	23.30	119,684	12,769	3,042	-	18.40	1.27	OK	20/10/2025
6	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	50	99	8.44	645	130	1,300	0.5	12.68	0.67	OK	
7	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	28	47	10.70	375	117	1,352	0.6	14.90	0.72	OK	
8	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	298	379	13.45	2,186	523	2,333	0.3	21.63	0.62	OK	
9	ALV	Kỹ thuật xây dựng	UPCOM	9.6	12	9	7.20	69	74	965	-	0.00	-	OK	
10	AMS	Máy móc công nghiệp	UPCOM	60.0	55	63	8.40	504	116	1,057	1.2	14.41	0.58	OK	
11	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	48	999	24.65	6,563	1,202	3,754	0.3	13.25	1.86	OK	
12	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	13	18	10.30	182	142	1,017	0.6	13.56	0.76	OK	
13	BCE	Hàng tiêu dùng lâu bền	HOSE	35.0	75	102	11.30	396	256	2,900	0.7	13.62	0.83	OK	
14	BIC	Bảo hiểm	HOSE	202.1	494	540	23.50	4,749	50	2,675	(1.5)	16.10	1.46	OK	
15	BIG	Nhà phân phối	UPCOM	16.0	10	37	7.70	123	83	2,288	0.3	12.48	0.62	OK	
16	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	52	81	23.70	556	87	3,438	(0.2)	13.90	1.70	OK	
17	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	238	261	17.60	2,650	111	1,731	(1.3)	19.46	0.90	OK	2/11/2025
18	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	200	225	30.10	2,173	879	3,115	1.4	36.80	0.82	OK	
19	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	198	213	15.90	1,377	178	2,456	(0.1)	22.56	0.70	OK	22/4/2025
20	CST	Dầu khí	HNX	42.8	130	83	14.90	638	115	1,941	0.5	24.01	0.62	OK	
21	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	25,348	34,591	35.65	276,892	9,493	4,454	-	22.97	1.55	OK	1/12/2025
22	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	99	176	24.30	1,531	1,086	2,797	1.0	25.83	0.94	OK	
23	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	88	241	36.85	1,115	83	7,967	(0.1)	23.86	1.54	OK	
24	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	769	1,507	24.60	9,468	7,279	3,915	0.4	20.96	1.17	OK	
25	DC4	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	98.2	121	177	9.62	945	707	1,804	(0.1)	12.76	0.75	OK	
26	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	168	634	31.50	4,602	2,417	4,339	(0.6)	15.48	2.04	OK	
27	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	242	393	36.50	3,526	205	4,069	(0.1)	22.89	1.59	OK	24/10/2025
28	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	109	158	14.10	1,032	1,333	2,156	(0.1)	9.58	1.47	OK	
29	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	120	252	17.00	1,134	526	3,777	(0.5)	19.92	0.85	OK	30/8/2021
30	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	421	618	21.80	5,167	104	2,606	0.2	15.28	1.43	OK	
31	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	54	118	12.80	767	296	1,976	(0.2)	15.82	0.81	OK	21/6/2022
32	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	306	366	40.70	2,661	180	5,592	(0.3)	35.93	1.13	OK	
33	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	342	272	14.80	2,207	109	1,823	0.7	26.42	0.56	OK	
34	GEG	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	414.8	115	702	15.35	6,367	1,620	1,693	1.2	11.97	1.28	OK	
35	HAH	Vận tải biển	HOSE	168.9	650	1,207	63.00	10,638	2,259	7,145	0.3	26.70	2.36	OK	28/8/2020
36	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	12,763	16,503	25.90	129,637	8,899	3,297	-	15.09	1.72	OK	
37	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	66	639	18.60	3,715	4,882	3,200	0.6	14.47	1.29	OK	
38	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	367	3,598	10.55	4,557	6,430	8,329	(0.2)	20.93	0.50	OK	
39	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	497.4	426	588	11.80	5,870	7,468	1,181	1.5	21.35	0.55	OK	
40	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	64	169	25.60	639	162	6,791	(0.0)	25.11	1.02	OK	
41	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,996	1,932	43.30	16,432	3,981	5,090	(0.2)	17.02	2.54	OK	
42	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	411	474	17.30	3,699	215	2,215	0.9	21.94	0.79	OK	
43	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	26	52	16.80	234	59	3,717	0.5	17.51	0.96	OK	
44	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	887	1,856	13.90	8,039	164	3,209	-	14.55	0.96	OK	
45	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	187	292	28.80	1,440	490	5,843	(0.4)	36.72	0.78	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	22,634	26,779	26.70	215,068	31,868	3,325	-	16.90	1.58	OK	27/12/2025
47	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,519	5,629	11.60	36,192	9,695	1,804	-	13.60	0.85	OK	
48	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	413	668	35.80	4,028	523	5,937	(0.1)	17.01	2.10	OK	
49	NAB	Ngân hàng	HOSE	1,715.7	3,607	4,182	13.65	23,419	1,034	2,438	-	13.66	1.00	OK	
50	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	36	169	10.80	774	141	2,357	(0.6)	17.13	0.63	OK	18/2/2021
51	NHA	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	48.6	63	78	13.05	634	767	1,615	0.4	12.24	1.07	OK	
52	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	86	120	10.50	1,186	103	1,058	(0.1)	16.15	0.65	OK	
53	NT2	Điện	HOSE	287.9	83	1,000	27.65	7,960	511	3,473	(0.4)	16.88	1.64	OK	15/2/2020
54	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	3,173	4,029	11.15	29,693	3,174	1,513	-	12.75	0.87	OK	
55	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	374	452	29.30	2,188	61	6,052	0.2	27.16	1.08	OK	
56	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	83	143	17.00	881	84	2,757	0.8	13.83	1.23	OK	
57	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	66.9	369	505	51.60	3,454	531	7,538	0.3	47.90	1.08	OK	8/9/2025
58	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	207	200	18.20	1,887	163	1,925	(0.3)	18.63	0.98	OK	20/4/2023
59	QTP	Điện	UPCOM	450.0	619	1,051	12.70	5,715	495	2,336	(0.3)	13.21	0.96	OK	12/2/2020
60	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	40	104	8.80	916	116	996	0.6	13.98	0.63	OK	
61	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	693	751	55.10	5,624	469	7,356	(0.9)	15.30	3.60	OK	
62	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	271	208	56.50	1,893	52	6,216	(0.8)	35.27	1.60	OK	
63	SGT	Dịch vụ viễn thông đa dạng	HOSE	148.0	130	376	15.80	2,338	124	2,538	1.3	14.84	1.06	OK	
64	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,593.7	9,322	11,970	15.40	70,743	85,014	2,606	-	14.80	1.04	OK	
65	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	142	161	14.00	966	178	2,328	(0.1)	15.24	0.92	OK	27/8/2020
66	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	29	205	11.25	828	1,013	2,788	1.4	13.82	0.81	OK	1/3/2021
67	SSB	Ngân hàng	HOSE	2,845.0	4,816	5,582	17.00	48,365	2,172	1,962	-	14.19	1.20	OK	
68	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	21,523	25,290	31.45	222,862	18,786	3,569	-	24.00	1.31	OK	
69	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	146	155	34.50	1,040	241	5,137	(0.5)	22.79	1.51	OK	
70	TCO	Thực phẩm	HOSE	31.3	21	47	9.97	312	153	1,491	-	0.00	-	OK	
71	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	142	161	44.55	1,387	69	5,156	0.3	25.10	1.77	OK	
72	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	182	216	18.65	1,212	101	3,322	(0.6)	28.69	0.65	OK	16/7/2024
73	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	14	66	8.41	654	204	851	0.2	11.22	0.75	OK	
74	TNG	Thời trang và dệt may	HNX	128.7	315	392	24.40	3,141	1,569	3,048	1.3	15.55	1.57	OK	13/11/2024
75	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	6,072	7,380	16.85	46,743	12,703	2,660	-	15.24	1.11	OK	
76	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	221	260	75.90	2,277	340	8,669	(0.2)	69.31	1.10	OK	
77	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	61	72	15.60	573	149	1,961	(0.5)	13.75	1.13	OK	
78	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	867	1,307	10.20	8,327	850	1,600	-	12.42	0.82	OK	
79	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	927	3,963	20.05	12,962	13,780	6,130	0.17	17.95	1.12	OK	
80	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,361	7,325	34.1	45,312	837	5,512	(0.52)	20.32	1.68	OK	1/4/2022
81	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	110	217	25.7	1,581	781	3,527	0.17	21.06	1.22	OK	
82	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	324	841	14	7,000	835	1,682	0.26	14.76	0.95	OK	
83	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,204	7,285	16.7	56,847	6,245	2,140	-	13.78	1.21	OK	
84	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	93	86	12.9	883	167	1,253	(0.75)	18.68	0.69	OK	
85	VIX	Thị trường vốn	HOSE	1,531.4	663	5,410	17.65	27,030	50,837	3,533	0.43	14.01	1.26	OK	
86	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	218	301	48.5	2,266	55	6,452	(1.06)	15.07	3.22	OK	8/1/2025
87	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	335	305	16.05	2,247	2,223	2,177	(0.00)	15.11	1.06	OK	
88	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	15,779	23,990	26.65	211,439	21,021	3,024	-	21.16	1.26	OK	
89	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	111	112	12.6	1,006	288	1,403	(0.71)	14.78	0.85	OK	

Thông tin liên hệ

Lê Duy Hiếu

Cộng đồng

Công cụ & Tiện ích

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
	Mobile: 0968699886 Zalo Telegram					Group Zalo Group Telegram Website									Mở tài khoản Online - ID 3419 VNISock Bot Telegram PnFTrading.vn